

**Biểu mẫu 11**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM**  
**TRƯỜNG THPT CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông**  
**Năm học 2024-2025**

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 48       | 1 Phòng/ lớp            |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          | -                       |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 48       | -                       |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        | -                       |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0        | -                       |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0        | -                       |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 09       | -                       |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 01       | -                       |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1/1      | -                       |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 45,77    | -                       |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1        | -                       |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 20.706   | 9.45 m <sup>2</sup> /hs |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 5209     | 2.37 m <sup>2</sup> /hs |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                         |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 2784     | 58                      |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 2308     | 110                     |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 196      |                         |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 560      | -                       |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 148      | -                       |

| STT         | Nội dung                                                                     | Số lượng | Bình quân       |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)               |          |                 |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                     | 372      |                 |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                  | 162      |                 |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                  | 108      |                 |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                  | 102      |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                 | 0        |                 |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                                  | 0        |                 |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                                  | 0        |                 |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                                  | 0        |                 |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          | 01       |                 |
| 4           | ...                                                                          |          |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 395      | 5 HS/máy        |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |          | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                        | 33       |                 |
| 2           | Cát xét                                                                      | 0        |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                            | 0        |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 06       |                 |
| 5           | Máy Scan                                                                     | 03       |                 |
| 6           | Máy in                                                                       | 14       |                 |
| 7           | Wifi                                                                         | 05       |                 |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>0</b>                   |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>120</b>                 |

|              | Nội dung                               | Số lượng phòng,                  | Số chỗ | Diện tích     |
|--------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------|---------------|
|              |                                        | tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |        | bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>   | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 6 phòng<br>348 m <sup>2</sup>    | 200    |               |
| <b>XII I</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                | 0      | 0             |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                    |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------------------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ             |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 16                 |                   | 36     |                             | 2.2 m <sup>2</sup> |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |                    |

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | Có |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | Có |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | Có |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | Có |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | Có |       |

**Nơi nhận:**

- Công TTĐT của trường;
- BGH;
- Giáo viên, nhân viên;
- Học sinh;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Hoàng Tịnh**